

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-PT

Ngày 11 - 3 - 2024

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản;
tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh
cấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mai Lan;

Bà Điều Thị Kim Liên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Việt Khương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2023/TLDS-PT ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Á, địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị H, địa chỉ: Tầng C, số B, phố H, phường Q, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị H: Ông Bùi Việt A – Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Đào Thị H1, địa chỉ: Số A, ngõ F, Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Ông Nguyễn Hiệp Lê M, địa chỉ: Số F, đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Ông Cao Xuân T1, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Ú, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hoàn V Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Hà Thị T2, địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Chị Lê Thị L, sinh năm: 2003; địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hiệp Lê M, địa chỉ: Số F, đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Cháu Lê Minh Q, sinh năm: 2013; địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt. Người đại diện hợp pháp: Chị Hà Thị T2, địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Cháu Lê Phương A1, sinh năm: 2007; địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt. Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị T, địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La;

+ Hạt kiểm lâm huyện M, tỉnh Sơn La; địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt

Do có kháng cáo của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thu H2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thu H2 là ông Bùi Việt A, trình bày:

Năm 1971, bà Á kết hôn với ông Lê Minh T3 và sinh sống tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M từ năm 1976 đến nay. Vợ chồng bà Á sinh được 5 người con gồm: Lê Minh Đ, Lê Minh T4, Lê Thùy D, Lê Minh T5 và Lê Thùy D1.

Vào khoảng năm 1976, gia đình bà Á có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quốc L1, không rõ địa chỉ (*hiện nay đã chết*) diện tích đất khoảng 600m², địa chỉ thửa đất tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M. Trên đất có 01 ngôi nhà bằng tre nứa 03 gian. Đến năm 1979, gia đình bà Á phá đi để làm lại nhà cũng bằng tre

nửa. Đến năm 1988, thì xây nhà bằng gạch, lợp ngói là căn nhà bà Á đang ở. Toàn bộ diện tích đất này bà Á sử dụng để trồng cây và chăn nuôi. Quá trình sử dụng không tranh chấp với ai, năm 1992 được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Á.

Năm 1994, vợ chồng bà Á có nhận chuyển nhượng của gia đình bà Trương Thị Vĩnh T6 một thửa đất có diện tích 200m² với giá 1.000.000đ (một triệu đồng). Năm 1999, bà Á xây nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m² trên diện tích đất 200m² nhận chuyển nhượng từ bà T6 để các con ai cưới vợ trước thì cho ở nhờ. Còn vợ chồng bà Á thì ở ngôi nhà cũ đã xây dựng tại thửa đất khác từ năm 1980.

Tháng 8/2002, con trai bà Á là anh Lê Minh Đ kết hôn với chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn, bà Á cho anh Đ và chị T ở nhờ ngôi nhà cấp 4 mà bà Á đã xây từ năm 1999. Năm 2008, vợ chồng bà Á lập hợp đồng tặng cho anh chị Đ-T phần diện tích đất không có nhà là 100m² đất ngay bên cạnh thửa đất có ngôi nhà cấp 4 mà anh chị Đ-T đang ở nhờ của bà Á. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 158284, thuộc thửa số 76a, tờ bản đồ 26 đứng tên hai vợ chồng anh Đ, chị T. Thực tế thửa đất này bà Á vẫn đang sử dụng để trồng cây ăn quả và trồng rau. Năm 2010, anh chị Đ-T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 132/2010/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu. Sau khi ly hôn, chị T chuyển đi sinh sống ở nơi khác. Năm 2011, anh Lê Minh Đ kết hôn với chị Hà Thị T2 có con chung là cháu Lê Minh Q, bà Á lại cho vợ chồng anh Đ, chị T2 mượn ngôi nhà cấp 4 mà trước đây anh Đ và chị T chung sống. Hiện nay chị T2 và cháu Q vẫn đang sinh sống trên ngôi nhà này.

Tháng 02/2021, con trai bà Á là anh Lê Minh Đ lâm bệnh qua đời. Anh Đ chết không để lại di chúc, thời gian gần đây, chị Nguyễn Thị T đã nhiều lần đến tranh chấp mảnh đất thuộc thửa số 76a, tờ bản đồ 26 đứng tên anh Đ, chị T. Hiện nay chị T, đã kết hôn và có con chung với người khác.

Quá trình vợ chồng anh Đ, chị T sinh sống tại thửa đất đó thì chị T cũng không cải tạo hay xây dựng gì. Sau này chị T2 và anh Đ sinh sống thì có xây dựng công trình phụ, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh nhưng sau đó đã đập phá đi. Phần công trình phụ chị T2 xây dựng là xây trên diện tích ngõ (lối đi) giáp với đất của anh chị T7, H3. Lối đi này rộng khoảng 3 đến 4m chạy dài nối liền hai ngõ từ đất nhà bà Á đến giáp đất nhà anh chị Thoan, B. Lối đi này trước đây giáp với đất của gia đình ông bà T6, M1. Sau khi gia đình ông bà T6, M1 chuyển nhượng lại cho gia đình bà Á thì vẫn có lối đi này nhưng do ít người đi lại nên bà Á đã sử dụng lối đi này để trồng rau. Nay có tranh chấp bà nhất trí trả lại lối đi này cho nhân dân. Từ khi anh Lê Minh Đ chết, thì ngôi nhà bà Á đã xây dựng từ năm 1999 trên đất nhận chuyển nhượng của ông bà T6, M1, ngôi nhà này hiện nay đã dột nát nên chị T2 và cháu Q hiện đang không có chỗ ở ổn định, phải ở nhờ nhà của bà Á. Còn cháu Lê L hiện đang đi học Đại học ở Hà Nội thì về ở cùng mẹ là chị T, thỉnh thoảng cháu L có về thấp hương cho anh Đ xong lại đi.

Nay bà Á đề nghị Tòa án nhân dân huyện M chia phần di sản thừa kế của anh Đại để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị T là quyền sử dụng đất có diện tích 50m² tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M theo quy định của pháp luật. Ngoài ra anh Đ không còn tài sản nào khác. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của anh Đại để lại thì nguyện vọng của bà Á xin được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật và thanh toán giá trị di sản thừa kế cho những người thừa kế còn lại. Nếu chị T2 có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật để mẹ con chị T2 có chỗ ở, bà Á nhất trí và yêu cầu chị T2 phải thanh toán cho bà Á giá trị kỷ phần di sản mà bà được hưởng theo quy định của pháp luật.

Về công sức quản lý di sản: Bà Á không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải thanh toán.

Đối với yêu cầu phản tố của chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng bà Á có cho anh chị Đ, T 1000m² đất tại Tiểu khu D, thị trấn M là không có căn cứ, bà Á xác định vợ chồng bà chỉ tặng cho anh Đ, chị T phần diện tích 100m² đất không có nhà và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đ, chị T. Ngoài ra bà Á có tặng cho chị Lê Thị D2 và anh Lê Minh T5 một phần diện tích đất của gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đất còn lại bà Á vẫn đang sử dụng. Còn ngôi nhà mà trước đây anh Đ, chị T sinh sống, sau đó là đến anh Đ, chị T2 sinh sống là ngôi nhà của bà cho mượn. Năm 2021, anh Lê Minh Đ chết thì toàn bộ ngôi nhà và diện tích đất này vẫn do bà Á và chị T2 quản lý, sử dụng. Do đó, bà Á đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho bà được quản lý, sử dụng nhà và phần diện tích đất còn lại này.

Đối với yêu cầu của chị T về việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với các công trình phụ trên diện tích đất có tranh chấp gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước, tường rào, bà Á không nhất trí vì phần công trình này do vợ chồng anh Đ, chị T2 xây dựng vào năm 2013, do nhà của bà Á xây dựng từ năm 1988 bị nứt, bà Á có ý định sửa lại nhà nên cần đường để chở nguyên vật liệu vào và được sự nhất trí của chị T2, bà Á đã phá công trình này để chở vật liệu vào sửa nhà.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 28/01/2023, đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 24/8/2023 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T, trình bày:

Chị T và anh Lê Minh Đ kết hôn với nhau vào năm 2002, vợ chồng chị T có 02 con chung là các cháu Lê Phương A1 và Lê L. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh Đ, chị T được bà Á tặng cho đất với diện tích là 1000m² tại tiểu khu D, thị trấn M. Vị trí tiếp giáp: Một mặt giáp đất anh chị Thoan, B, một mặt giáp đất anh chị T7, H3, một mặt giáp núi và một mặt giáp đất bà Á (*hiện nay phần đất của bà Á đã cho con gái là bà D2, T8 và anh chị T5, L2*) và nhà cấp 4 nằm trên đất. Xung quanh phần đất của hai vợ chồng đã xây tường bao từ năm 2003. Việc bà Á tặng cho đất chỉ bằng miệng không được thể hiện bằng văn bản.

Năm 2008, vợ chồng chị T làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 100m² mang tên chị T và anh Lê Minh Đ. Diện tích 100m²

đất được cấp này có vị trí nằm trên thửa đất 1000m², ngoài diện tích 100m² được cấp Giấy chứng nhận trên thì 900m² đất còn lại của chị T và anh Đ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình chung sống vào năm 2003, chị T và anh Đ có xây bếp giáp nhà ở và xây dựng công trình phụ gồm: Nhà tắm, bể nước, nhà vệ sinh. Công trình phụ trên được xây cách nhà chính khoảng 07m. Ngoài phần diện tích 100m² đã được cấp Giấy chứng nhận, phần diện tích còn lại anh Đ, chị T canh tác để trồng rau. Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, không vi phạm pháp luật về đất đai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất hàng năm. Hiện nay các công trình phụ đã không còn do bà Á đã đập phá. Bà Á còn rào lưới và đổ cột bê tông đối với phần diện tích 100m² đất được cấp Giấy chứng nhận. UBND thị trấn đã xuống làm việc, lập biên bản và yêu cầu bà Á giữ nguyên hiện trạng chờ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Năm 2010, chị T và anh Đ đã thuận tình ly hôn. Về phần diện tích đất được cấp sổ đỏ và các công trình phụ vẫn được anh Đ và cháu L sử dụng. Năm 2021, anh Đ chết không để lại di chúc. Sau khi anh Đ chết toàn bộ diện tích 1000m² cùng tài sản trên đất đều do cháu L quản lý, sử dụng.

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại cơ quan có thẩm quyền, bà Á có khai nhận chia cho chị T và anh Đ một phần diện tích đất không có nhà là 100m² ngay bên cạnh thửa đất có ngôi nhà cấp 4 bà Á xây dựng. Điều này là không đúng bởi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01096, thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 26 đứng tên chị T và anh Đ được cấp với mục đích sử dụng đất là đất ở, là thửa đất mà bà Á đã xây nhà cấp 4. Nếu theo lời khai bà Á nói thì ngôi nhà cấp 4 trên đã được xây dựng trên thửa đất không phải là đất ở, như vậy được coi là sử dụng đất không đúng mục đích. Vậy tại sao ngôi nhà này lại không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu dỡ bỏ, khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm? Do đó, có thể khẳng định rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho 100m² đất đã có nhà trên đất.

Căn cứ vào Điều 200, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, nay bằng đơn phản tố này, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu xem xét yêu cầu sau.

Chia khối tài sản chung sau khi ly hôn của chị T và anh Lê Minh Đ gồm: Toàn bộ diện tích 1000m² đất tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Trong đó có 100m² đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01096, thuộc thửa đất số 76a, tờ bản đồ số 26 đứng tên chị và anh Lê Minh Đ. Trên diện tích 1000m² đất có 01 ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình phụ đã được liệt kê ở trên. Ngoài ra chị T và anh Đ không có tài sản chung nào khác.

Phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật mà anh Lê Minh Đại để lại sau khi chết, sau khi đã chia khối tài sản chung của chị T và anh Đ. Đối với kỹ phần thừa kế cháu Lê Phương A1 được chia từ di sản thừa kế của anh Đại để lại, đề nghị Tòa án xem xét giao cho cháu được hưởng kỹ phần thừa kế bằng hiện

vật và gộp kỹ phần thừa kế mà cháu Lê Phương A1 và Lê L được hưởng vào phần tài sản của chị T được chia từ tài sản chung của chị T và anh Đ.

Phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật mà anh Lê Minh Đ để lại sau khi chết là số tiền tiết kiệm, tiền bảo hiểm xã hội, tiền tử tuất.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Á, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với các công trình phụ trên diện tích đất có tranh chấp thuộc sở hữu của chị T gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước, tường rào.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị T2 trình bày: Năm 2011, chị kết hôn với anh Lê Minh Đ. Khi lấy nhau chị và anh Đ không có nhà ở nên có ở nhờ nhà của bà Nguyễn Thị Á. Khi đó chị và anh Đ ở chỉ có mỗi căn nhà cấp 4, không có khu vực vệ sinh, mọi vệ sinh đều sử dụng chung cùng với gia đình của bà Á. Đến năm 2013, chị sinh cháu Lê Minh Q. Vì thấy dùng chung khu vệ sinh cùng bà Á không tiện nên chị và anh Đ đã bàn nhau xây nhà tắm, nhà vệ sinh và bể nước cho tiện sinh hoạt. Thời điểm đó gia đình chị khó khăn chỉ đủ tiền mua nguyên vật liệu còn công xây thì nhờ anh em xây giúp gồm anh trai chị là Hà Văn D3 và các bạn của anh là Hà Văn K, Lương Văn T9 đều trú tại bản Cho Đáy, xã T, huyện V, tỉnh Sơn La. Vị trí công trình phụ xây dựng là giáp đất của nhà anh chị T. Ngoài ra chị và anh Đ cũng không cải tạo gì để làm tăng quá trình sử dụng đất.

Đến tháng 02/2021, anh Lê Minh Đ lâm bệnh nặng qua đời, sau đó một thời gian bà Á có bảo ngày trước có con đường xóm rộng 3m đi qua khu vực nhà vệ sinh vợ chồng chị đã xây, có thể hiện trên bìa đồ của anh Lê Minh Đ và chị Nguyễn Thị T và trên bìa đồ của bà Á cho em Lê Minh T5 kết hợp với việc bà Á muốn xây dựng lại nhà ở cần có đường để chở vật liệu vào nhà nên bà đã bảo chị phá khu vực nhà vệ sinh để trả lại đường cho xóm và chị đã đồng ý. Sau khi anh Đ chết thì chị và bà Á vẫn đi lại trông nom ngôi nhà của bà Á cho mượn chứ không ở vì thực tế ngôi nhà đã cũ bị dột nát. Còn việc bà Á tặng cho anh Đ, chị T diện tích đất cụ thể bao nhiêu, vị trí như thế nào chị không rõ.

Nay bà Á có đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ để lại trong khối tài sản chung của anh Đ, chị T, chị nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét chia cho chị và cháu Lê Minh Q được hưởng kỹ phần thừa kế bằng hiện vật vì hiện nay chị và cháu Q chưa có chỗ ở ổn định, vẫn đang phải ở nhờ nhà của bà Á và chị có trách nhiệm trả tiền cho những người thừa kế khác.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê L và người đại diện theo ủy quyền của chị Lê L trình bày:

Chị Lê L là con gái đầu của anh Lê Minh Đ và chị Nguyễn Thị T, từ khi anh Đ, chị T ly hôn chị L sinh sống cùng anh Đ tại nhà ở tiểu khu D, thị trấn M, huyện M. Đến năm 2011, anh Đ kết hôn cùng chị T2, chị L ở cùng anh Đ. Đến năm 2021, anh Đ chết chị L vẫn sinh sống tại ngôi nhà đó, đến tháng 4/2022 chị L xuống Hà Nội học trực tiếp tại Học viện N. Nay bà Nguyễn Thị Á có yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy

định của pháp luật, nguyện vọng của chị L xin được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất. Từ khi anh Đ chết thì ngôi nhà này không có ai ở khi đó, chị L ở cùng chăm sóc bà Á và hàng ngày chị sang nhà quét dọn thắp hương cho anh Đ. Thời gian chị L sống cùng anh Đ vẫn có nhà tắm, nhà vệ sinh giáp với đất anh chị T. Đến cuối năm 2022, chị L đi học về đã thấy bà Á đập mất công trình nhà tắm, nhà vệ sinh cùng bể nước, tường bao, bếp vẫn còn.

Theo Công văn số 34/KL ngày 25/7/2023 và Công văn số 41/KL ngày 28/8/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hạt Kiểm lâm M trình bày:

Qua kết quả rà soát hồ sơ và bản đồ giao đất, giao rừng năm 2002, bản đồ quy hoạch 03 loại rừng với bản trích đo khu vực tranh chấp do Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu cung cấp. Hạt Kiểm lâm M có ý kiến như sau:

Hồ sơ giao đất, giao rừng: Qua kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ và bản đồ giao đất, giao rừng năm 2002 thì vị trí khu đất có 659m² (trong đó khu đất tranh chấp vị trí tiếp giáp với núi đá có diện tích nằm trong đất lâm nghiệp là 143m², hiện trạng là đất không có rừng) thuộc diện tích đã giao đất, giao rừng cho nhóm hộ Lê Minh T3 (trú tại Tiểu khu D, thị trấn M) tại lô n, khoảnh 8, tiểu khu I, mục đích phòng hộ, số Seri Giấy CNQSD đất V002331 theo Quyết định số 50/QĐ-UB ngày 04/02/2002 của UBND huyện M. Quy hoạch: 03 loại rừng: Đối chiếu với bản đồ điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng huyện M đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt lại Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La thì phần diện tích 659m² thuộc quy hoạch rừng sản xuất tại lô 8, khoảnh 8, tiểu khu I, hiện trạng là đất không có rừng.

Đối với phần diện tích 143m² thuộc diện tích đất rừng được cơ quan Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho Nhóm hộ quản lý, bảo vệ, đã được quy định quyền và nghĩa vụ tại Điều 81, Luật Lâm nghiệp năm 2017, đề nghị các bên tranh chấp trả lại phần diện tích thuộc diện tích đất rừng để chủ rừng là nhóm hộ ông Lê Minh T3 phát triển rừng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng bà Trương Thị Vĩnh T6 trình bày:

Bà sinh sống tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M từ khoảng năm 1989. Trong quá trình sinh sống gia đình bà có nhận chuyển nhượng của gia đình ông bà H4, D4 (*hiện nay đã chuyển đi sống ở nơi khác*) một thửa đất tại tiểu khu D, thị trấn M, diện tích cụ thể bà không nhớ, gia đình bà sử dụng để làm vườn, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp. Đến giữa năm 1994 do không còn nhu cầu sử dụng gia đình bà đã chuyển nhượng lại cho gia đình bà Á với giá 1.000.000đ. Diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khoảng năm 1998 bà Á xây nhà. Phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Á bà không có tranh chấp. Đến năm 2012 bà chuyển ra sinh sống tại tiểu khu C, thị trấn M, huyện M. Tại thời điểm anh Đ, chị T ở chỉ có ngôi nhà, ngoài ra không có công trình nào khác, sau khi anh Đ lấy chị T2 mới có công trình phụ. Phần đất gia đình bà chuyển nhượng cho bà Á có một con đường chạy dài nối liền hai ngõ từ đất nhà bà Á đến giáp nhà bà Thoan B1, ngõ rộng khoảng 3- 4m.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng người làm chứng bà Lưu Thị H5 trình bày:

Bà sinh sống tại tiểu khu D, thị trấn M từ năm 1973 đến nay. Quá trình sinh sống bà có làm cửa hàng ăn cùng bà Á từ năm 1986 được một thời gian thì nghỉ. Trong thời gian đó bà được biết bà Trương Thị Vĩnh T6 có một thửa đất tại tiểu khu D, thị trấn M giáp đất bà Á và gia đình nhà T10, B1 có một con đường đi vào đất bà T6 nối liền hai ngõ. Sau đó bà T6 chuyển nhượng lại cho bà Á, nhưng do ít người đi lại nên bà Á đã sử dụng luôn phần đường ngõ để trồng rau. Con đường rộng khoảng 3 - 4m. Sau khi anh Lê Minh Đ chết thì mẹ con chị T2 về ở cùng bà Á.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng người làm chứng bà Nguyễn Thị T11 trình bày:

Bà sinh sống tại tiểu khu D, thị trấn M từ năm 1969 đến nay. Về nguồn gốc đất của bà Á và chị T hiện đang tranh chấp là của ông bà H4, D4 khai hoang, sau đó chuyển nhượng lại cho gia đình ông bà Thanh M2, sau đó gia đình bà Thanh M2 chuyển nhượng lại cho bà Á. Vị trí thửa đất: Một mặt giáp đất bà Á, một mặt giáp núi, một mặt giáp nhà T10, B1, một mặt giáp ngõ (ngõ giáp nhà T7, H5). Ngõ chạy dài từ nhà bà Á sang nhà T nối liền hai ngõ. Ngõ rộng khoảng 04m. Sau khi bà T6 chuyển nhượng đất cho bà Á, do ít người đi lại nên bà Á sử dụng luôn con đường này để trồng rau. Sau khi anh Lê Minh Đ chết thì mẹ con chị T2 về ở cùng bà Á.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng người làm chứng chị Nguyễn Việt H6 trình bày:

Chị sinh sống tại tiểu khu D từ năm 1992 đến nay, không có mối quan hệ hay mâu thuẫn gì với bà Á, chị T, chị T2. Công trình phụ nhà tắm, nhà vệ sinh trên diện tích đất đang có tranh chấp được xây dựng giáp với tường bao của gia đình chị. Công trình phụ do anh Đ chị T2 xây dựng, thời gian cụ thể chị không nhớ. Sau khi anh Đ chết chị T2 vẫn đi lại và về sinh sống tại ngôi nhà mà trước đây chị T và anh Đ sinh sống. Trước đó vợ chồng anh chị Đ-T, sau đó đến anh chị Đ, T2 sinh sống, tại nhà đất này vẫn giữ nguyên hiện trạng không thay đổi thêm hay cải tạo gì. Về con đường thì chị không rõ. Sau khi anh Lê Minh Đ chết thì mẹ con chị T2 về ở cùng bà Á.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng anh Hà Văn D3 trình bày:

Anh không có mối quan hệ hay mâu thuẫn gì với bà Nguyễn Thị Á, chị Nguyễn Thị T. Anh là anh trai của chị Hà Thị Tuyết .1 Vào khoảng năm 2013, chị Hà Thị T2 có nhờ anh đến xây dựng công trình phụ giúp chị T2 tại tiểu khu D, thị trấn M. Sau đó anh có nhờ một số bạn bè là anh Hà Trung T12, anh Hà Văn K và anh V1 cũng trú tại bản Co Đáy, xã T đến xây công trình phụ của gia đình chị T2 gồm xây dựng khu vực bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh. Vị trí xây dựng trước cửa nhà giáp bờ tường của hộ gia đình bên cạnh nhà anh Đ chị T2. Diện tích

nhà tắm, nhà vệ sinh khoảng 07m², bể nước khoảng 8m³. Thời gian từ khi xây dựng đến khi xong công trình khoảng 01 tháng, khi xây dựng thì không ai có ý kiến gì, hiện nay anh K và anh V1 làm gì ở đâu anh không rõ.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người làm chứng anh Hà Trung T12 trình bày:

Anh là bạn của anh trai chị Hà Thị T2 là anh Hà Văn D3. Vào khoảng năm 2013, anh D3 có đến nhờ anh đến xây dựng công trình phụ giúp em gái anh D3 là chị Hà Thị T2 cư trú tại tiểu khu D, thị trấn M. Sau đó anh và anh D3 cùng một số người là anh Hà Văn K, anh V1 cũng trú tại bản Cho Đáy, xã T đến xây công trình phụ của gia đình chị T2 gồm xây dựng khu vực bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh. Vị trí xây dựng trước cửa nhà giáp bờ tường của hộ gia đình bên cạnh nhà anh Đ chị T2. Diện tích nhà tắm, nhà vệ sinh khoảng 07m², bể nước khoảng 8m³. Thời gian từ khi xây dựng đến khi xong công trình khoảng 01 tháng. Khi đến xây dựng thì không ai có ý kiến gì. Ngoài ra không xây dựng thêm công trình nào khác. Hiện nay anh K và anh V1 làm gì ở đâu anh không rõ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 91; khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 156; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 164; Điều 65; Điều 186; khoản 3 Điều 200; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 33; Điều 59; Điều 65 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 5, khoản 9 Điều 26; khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T.

Xác định quyền sử dụng 100m² đất, thuộc thửa số 76a, tờ bản đồ số 26, tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL158284 là tài sản chung của anh Lê Minh Đ và chị Nguyễn Thị T chưa chia.

Giao cho chị T được sử dụng diện tích 50m² đất (½ quyền sử dụng diện tích 100m² đất) thuộc thửa số 76a, tờ bản đồ số 26 tại Tiểu khu D, thị trấn M, huyện

M, trị giá 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường xóm 03m: Từ C6b đến C1 có kích thước 1,34m; từ C1 đến A9 có kích thước 3,0m. Phía Tây giáp đất bà Á: Từ C6a đến A10 có kích thước 4,15m. Phía Đông giáp đất ông Lê Minh T5: Từ A9 đến A10 có kích thước 12m. Phía Nam giáp đất anh Lê Minh Đ: Từ C6b đến C6a có kích thước 11,50m. Tài sản trên đất 01 cây bưởi.

Chia di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ.

Giao cho chị Hà Thị T2 được quyền sử dụng diện tích 50m² đất, thuộc thửa số 76a, tờ bản đồ số 26 tại Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M trị giá 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đường Xóm: Từ C6b đến C2 có kích thước 1 có kích thước 4,34m. Phía Đông giáp đất chị T: Từ C6b đến C6a có kích thước 11,50m. Phía Tây giáp đất bà Á: Từ C6a đến C6 có kích thước 4,54m. Phía Nam giáp đất bà Á: Từ C6 đến C2 có kích thước 11m.

Chị Hà Thị T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Á, cháu Lê Minh Q, cháu Lê L và cháu Lê Phương A1, mỗi người số tiền là 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Á, chị Nguyễn Thị T13 không yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán công sức quản lý di sản.

Ghi nhận việc bà Á không yêu cầu các đồng thừa kế phải bồi thường cho bà giá trị 01 cây bưởi.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật mà anh Lê Minh Đại để lại sau khi chết.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị Á.

Tạm giao cho cho bà Nguyễn Thị Á được sử dụng diện tích 383,2m² đất thuộc 01 phần thửa số 76, tờ bản đồ 26 và thửa số 366, tờ bản đồ số 25 theo bản đồ địa chính năm 1999-2000, tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M. Vị trí tiếp giáp: Phía Bắc giáp đường xóm 03m từ A1a đến C2 có kích thước 14,48m. Phía Đông Bắc từ C2 đến C6 có kích thước 11m giáp đất anh Đ. Phía Đông từ C6 đến C6a giáp đất anh Đ có kích thước 4,54m; từ C6a đến A10 giáp đất chị T có kích thước

4,15m; từ A10 đến R3 giáp đất ông T5 có kích thước 2,39m. Phía Nam có các đoạn tiếp giáp như sau: Giáp đất rừng từ R3 đến R2 có kích thước 3,28m; từ R2 đến R1 có kích thước 29,69m; từ R1 đến A18 có kích thước 3,22m; Phía Tây giáp núi đá: Từ A18 đến A19 có 6,65m; từ A19 đến A20 có kích thước 2,25m; từ A20 đến A21 có kích thước 0,81m, từ A21 đến A22 có kích thước 0,44m, từ A22 đến A23 có kích thước 0,25m. Giáp đất nhà T: Từ A23 đến A24 có kích thước 8,17m, từ A24 đến A25 có kích thước 8,53m, từ A25 đến A26 có kích thước 1,57m; từ A26 đến A1a có kích thước 08m. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 có diện tích là 49,8m²; 01 mái tôn có diện tích 18m² và 02 cây bưởi.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của chị Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị Á.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La:

Ngày 16/10/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo không nhất trí toàn bộ đối với nội dung, quyết định của bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ý kiến của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ tài liệu phô tô là GCNQSDĐ giữa bà T6 và bà Á năm 1994 làm chứng cứ; chấp nhận việc bà Á ủy quyền cho bà H2 là không đúng quy định; Việc xác minh thông tin vị trí liên kề của đất tranh chấp không xác minh tại xã mà lại xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là không đúng; không đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Phân chia di sản thừa kế không phù hợp, chị T13 đã có nhà ở, cháu L chưa có nhà nên đề nghị giao đất cho cháu L sử dụng và cháu có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại; Cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu của chị T là không đúng quy định.

Ý kiến của nguyên đơn: Không nhất trí với toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, cho rằng: Tòa án sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của BLTTDS; bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm do không yêu cầu cung cấp bản gốc GCNQSDĐ là không đúng (vụ án này các bên không tranh chấp nhau về nguồn gốc sử dụng đất) phía nguyên đơn cũng đã cung cấp bản sao cho Tòa án; tư cách tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là do trong giấy này có sai sót về chính tả tên của người được ủy quyền, còn các thông tin khác đều đúng, hơn nữa tại cấp phúc thẩm đã được bổ sung; Việc Tòa sơ thẩm không xác minh tại xã mà xác minh tại Phòng

Tài nguyên và môi trường là đúng vì đất này được đăng ký biến động tại Phòng Tài nguyên và môi trường, việc không đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng là không cần thiết; Giao đất cho chị T13 là phù hợp bởi hiện cháu L còn đang học đại học, sống phụ thuộc vào mẹ nên không có điều kiện để thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Hà Thị T2 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/TCDS-ST của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định tại Điều 272 BLTTDS, do đó vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của Nguyên đơn về việc đề nghị chia di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ trong khối tài sản chung của vợ chồng là anh Đ và chị Nguyễn Thị T. Căn cứ đơn yêu cầu phản tố của bị đơn ngày 28/02/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế; tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*” theo quy định tại khoản 5, 6 và khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự là có căn cứ, đúng quy định.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị T:

- Đối với nội dung tranh chấp chia di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ:

+ Xác định anh Lê Minh Đ chết ngày 21/02/2021, không để lại di chúc, ông Lê Minh Đ là bố đẻ chết ngày 15/3/2021, quá trình giải quyết cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế theo pháp luật của anh Lê Minh Đ gồm hàng thừa kế thứ nhất bà Nguyễn Thị Á (*mẹ đẻ*), chị Nguyễn Thị T13, cháu Lê L, cháu Lê

Phương A1 và cháu Lê Minh Q là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

+ Về chia di sản thừa kế và nguồn gốc di sản thừa kế: Diện tích 100m² đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 158284 mang tên anh Lê Minh Đ, chị Nguyễn Thị T (*anh Lê Minh Đ và chị Nguyễn Thị T được xác định đã kết hôn với nhau từ năm 2002 và có hai con chung là cháu Lê Phương A1 và Lê L*), được xác định năm 2007 anh Đ, chị T và bà Á, ông T3 (*là bố mẹ anh Đ*) lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau (*thực chất của việc lập hợp đồng chuyển nhượng là bố mẹ tặng cho con*), đất chuyển nhượng được tách ra từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A028063 số vào sổ 00785 theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 06/01/1992 của UBND tỉnh S mang tên bà Nguyễn Thị Á, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực ngày 25/11/2007 của UBND thị trấn M thể hiện diện tích chuyển nhượng là 100m², hình thức chuyển nhượng bố mẹ tặng cho con. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình thì “*Tài sản chung vợ chồng là tài sản mà vợ chồng được tặng cho chung*”. Do đó, quyền sử dụng 100m² đất vợ chồng bà Á tặng cho anh Đ và chị T là trong thời kỳ hôn nhân và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Minh Đ, chị Nguyễn Thị T là tài sản chung của anh chị chưa chia, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình thì phần tài sản của chị T trong khối tài sản chung của vợ chồng là 50m² tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, phần diện tích còn lại là 50m² là tài sản của anh Lê Minh Đ, ngoài ra anh Lê Minh Đ không còn tài sản nào khác. Như vậy, tại cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của anh Đ là quyền sử dụng diện tích 50m² đất tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M được chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Căn cứ tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản tại quá trình giải quyết sơ thẩm, các đương sự đều nhất trí đối với kết quả thẩm định và định giá tài sản, xác định 50m² đất thuộc di sản thừa kế của anh Lê Minh Đ tại thửa số 76a, tờ bản đồ số 26 tại tiểu khu D, thị trấn M, huyện M có giá trị 230.000.000 đồng, giá trị này được chia đều cho các đồng thừa kế mỗi người được hưởng là 46.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã xem xét nhu cầu về chỗ ở và khả năng thanh toán giao 50m² đất cho chị T13 và chị T13 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế còn lại là phù hợp.

Từ những nhận định nêu trên việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp di sản thừa kế của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản thừa kế trong khối tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Lê Minh Đ là hoàn toàn có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu phản tố của chị T về việc phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật mà anh Lê Minh Đại để lại sau khi chết, sau khi đã chia khối tài sản chung của chị T14 và anh Đ: Xác định ngày 17/9/2010 Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đã ra Quyết định số 132/2010/QĐST-HNGĐ

về việc công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh Đ và chị Nguyễn Thị T, căn cứ Điều 65 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của anh Đ và chị T đã chấm dứt kể từ ngày 17/9/2010. Do đó, cấp sơ thẩm xác định chị T không thuộc trường hợp được hưởng thừa kế của anh Đ và không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Đ sau khi anh Đ chết ngày 21/02/2021 là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với yêu cầu phản tố của chị T về việc phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật mà anh Lê Minh Đại để lại sau khi chết là số tiền tiết kiệm, tiền bảo hiểm xã hội và tiền tử tuất: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định ngày 21/3/2023 cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên đến ngày 25/8/2023, chị T mới nộp đơn yêu cầu phản tố bổ sung (đơn đề ngày 24/8/2023). Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài ra chị T, không thuộc trường hợp được hưởng thừa kế của anh Đ. Do đó, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố bổ sung tại đơn yêu cầu phản tố ngày 24/8/2023 của chị Nguyễn Thị T là có căn cứ và để đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế của anh Đ và người đại diện hợp pháp của cháu Lê Phương A1 là chị Nguyễn Thị T, cần tách ra để giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu, là hoàn toàn có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

- Đối với diện tích đất hiện nay bà Á và chị T đang tranh chấp: Căn cứ tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 04/5/2023, xác định diện tích tranh chấp là 526,2m², Hội đồng xét xử nhận thấy toàn bộ quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị T và anh Đ đối với diện tích 100m² đất thì chị T không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh việc bà Á, ông T3 tặng cho anh Đ, chị T 526,2m² diện tích đang tranh chấp. Do đó không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của bị đơn chị Nguyễn Thị T.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của bị đơn về bồi thường công trình phụ: Các đương sự đều xác định có 01 công trình phụ bao gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và bể nước được xây dựng vào năm 2013, vị trí xây dựng là xây trên phần diện tích ngõ xóm tiếp giáp với đất của gia đình anh chị Toàn H7. Căn cứ tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/5/2023, xác định hiện tại công trình phụ này không còn. Toàn bộ quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm chị T không đưa ra được tài chứng cứ gì chứng minh đối với yêu cầu đề nghị của mình, do đó việc cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đề nghị của chị T14 là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[3] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và những nhận định phân tích nêu trên, toàn bộ quá trình giải quyết vụ án người kháng cáo không đưa ra được các tài liệu chứng cứ, chứng minh nào khác ngoài các tài liệu đã có trong hồ sơ. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ theo biên lai thu nộp tiền tạm ứng án phí số 0000419 ngày 16/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11/3/2024).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện M, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện M, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tòng Thị Hiền